

Bản án số: 76/2018/DS-PT
Ngày: 10-4-2018
V/v Yêu cầu tuyên bố văn bản
công chứng vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Vũ

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Huyền Trân

Bà Trần Thị Thúy Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Hồng Nhớ - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 10 tháng 4 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh A xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2018/TLPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2018 về yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 73/2017/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 63/2018/QĐPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chấp hành viên Chi Cục Thi hành án dân sự huyện T

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn B – Chấp hành viên, Chi Cục Thi hành án dân sự huyện T (có mặt)

Địa chỉ: Khu hành chính UBND huyện T, ấp Đ, TT.N, huyện T, tỉnh A.

2. Bị đơn: Văn phòng công chứng T

Địa chỉ: Ấp Đ, TT.N, huyện T, tỉnh A

Người đại diện hợp pháp: Ông Lại Văn G, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: phường M, thành phố L, tỉnh A

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Võ Văn L, sinh năm 1986 (vắng mặt)

- Bà Đặng Thị Bích N, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh A

- Ông Trần Đình P, sinh năm 1976 (có mặt)

- Bà Nguyễn Cao Thanh T, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, TT.N, huyện T, tỉnh A

- Ông Võ Công T, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh A

Do có kháng cáo của:

- Văn phòng công chứng T – bị đơn

- Ông Trần Đình P và bà Nguyễn Cao Thanh T – người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và tại phiên tòa Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện T do ông Nguyễn Văn B là đại diện trình bày:

Thực hiện theo Quyết định thi hành án số 37 và 38/QĐ-CCTHA ngày 16/10/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T về việc thi hành bản án số 21/2012/DS-ST ngày 03/7/2012 của Tòa án nhân dân huyện T, cụ thể như sau:

Người được thi hành án ông Võ Công T, địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh A

Người phải thi hành án: Ông Võ Văn L và bà Đặng Thị Bích N, địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh A

Nội dung quyết định: Vợ chồng ông L, bà N phải trả cho ông Tráng số tiền vốn và lãi là 285.956.000 đồng, nộp án phí dân sự sơ thẩm 14.297.800 đồng.

Quá trình tổ chức thi hành án:

Được biết vợ chồng ông L, bà N có giấy chứng nhận QSDĐ số H00058dH cấp ngày 12/4/2005, tờ bản đồ 04, thửa số 1789, diện tích 12.228m², tọa lạc ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh A. Nhưng vợ chồng ông L, bà N không tự nguyện thi hành án, bỏ địa phương đồng thời đã chuyển nhượng QSDĐ cho ông Trần Đình P và bà Nguyễn Cao Thanh T diện tích đất nêu trên với giá 300.000.000 đồng. Việc chuyển QSDĐ của ông L bà N ngay sau khi có bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T buộc ông bà phải trả tiền cho ông T g. Sau khi bán đất ông L, bà N cũng không dùng số tiền này để thi hành bản án nói trên. Căn cứ khoản 1 Điều 6 Thông tư số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010 quy định:

“Kể từ thời điểm có bản án, Quyết định sơ thẩm mà người phải thi hành án bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, cầm cố tài sản của mình cho người khác, không thừa nhận tài sản của mình mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án thì tài sản đó vẫn bị kê biên để thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Nếu có tranh chấp thì chấp hành viên hướng dẫn đương sự thực hiện việc khởi kiện tại Tòa án để bảo vệ quyền và

lợi ích hợp pháp của mình. Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo mà không có người khởi kiện thì cơ quan thi hành án xử lý tài sản để thi hành án”.

Tại khoản 3 Điều 71 của Luật Thi hành án dân sự 2008 quy định:

“Kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án, kể cả tài sản do người thứ ba giữ”.

Và tại khoản 1 Điều 110 của Luật Thi hành án dân sự 2008 quy định:

“Chấp hành viên chỉ kê biên QSDĐ của người phải thi hành án thuộc trường hợp được chuyển QSDĐ theo quy định của pháp luật về đất đai”.

Thấy rằng việc ông L bà N chuyển nhượng QSDĐ ngày 03/8/2012 mà không sử dụng khoản tiền bán được để thi hành bản án.

Ngày 16/01/2013 Chi cục thi hành án dân sự huyện T tiến hành kê biên tài sản của vợ chồng ông L bà N diện tích 7.000m² trong diện tích 12.228m², tờ bản đồ 04, thửa số 1789, tọa lạc ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh A và Thông báo kê biên tài sản vào ngày 17/01/2013 cho ông L bà N và ông P bà T thực hiện việc khởi kiện tại Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo mà không có người khởi kiện thì cơ quan thi hành án xử lý tài sản để thi hành án.

Ngày 06/02/2013 Chi cục thi hành án huyện T nhận được Công văn số 58/CV.TA của Tòa án nhân dân huyện T sẽ xem xét thụ lý vụ án giữa nguyên đơn ông Trần Đình P với bị đơn Chi cục thi hành án dân sự huyện T .

Ngày 12/11/2013, Tòa án nhân dân huyện T có thông báo trả lại đơn khởi kiện số 230/TB-TA vụ án giữa nguyên đơn Trần Đình P , Nguyễn Cao Thanh T với bị đơn Chi cục thi hành án dân sự huyện T . Lý do vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ngày 27/12/2013 đã có kết quả thẩm định giá 7.000m² đất nông nghiệp với giá 455.000.000 đồng.

Ngày 25/6/2014 bán đấu giá lần 1 không thành. Lý do: Không có người tham gia đấu giá. Tiếp tục bán đấu giá lần 2 vào ngày 27/8/2014 với giá khởi điểm: 455.000.000 đồng, bán đấu giá không thành. Lý do: Không có người tham gia đấu giá.

Vào ngày 22/8/2015 Chi cục thi hành án huyện T đã ban hành Quyết định 07/QĐ-CCTHA v/v thu hồi Thông báo số 241/TB-THA ngày 13/8/2012 và ngày 03/9/2014 ra Quyết định 174/QĐ-CCTHA v/v thu hồi quyết định giải quyết khiếu nại số 02/QĐ-CCTHA ngày 25/01/2013.

Làm việc với Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện T , photo biên nhận hồ sơ ghi nhận chủ sử dụng hoàn thành nghĩa vụ tài chính vào ngày 06/8/2012 và hẹn chiều ngày 20/8/2012 đến nhận kết quả nhưng đến ngày 09/8/2012 Văn phòng đăng ký QSDĐ đã giao giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Trần Đình P , đồng thời Chi cục Thi hành án dân sự huyện T hướng dẫn cho ông Võ Công T khởi kiện đến Tòa án.

Ngày 12/11/2014 Chi cục thi hành án dân sự huyện T nhận được Thông báo về phiên hòa giải của Tòa án nhân dân huyện T về “Tranh chấp tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”, phiên hòa giải không thành, đến ngày 21/5/2015 Chi cục thi hành án dân sự huyện T nhận được quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, lý do ông Võ Công T là người khởi kiện không có quyền khởi kiện.

Căn cứ khoản 2 Điều 75 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014, Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đã được công chứng số 4860, quyền số 03ATP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/8/2012 vô hiệu theo giấy chứng nhận QSDĐ số phát hành BG396013, số vào sổ cấp GCN: CH00058, do UBND huyện T cấp ngày 09/8/2012, đất tọa lạc xã Đ, huyện T, tỉnh A do ông Trần Đình P và bà Nguyễn Cao Thanh T đứng tên. Cụ thể là “Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”.

Bị đơn là Văn phòng công chứng T do ông Lại Văn G trình bày:

Trình tự, thủ tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 4860, quyền số 03ATP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/8/2012 của Văn phòng công chứng T là đúng theo quy định của pháp luật. Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự huyện T không phải là người có quyền và lợi ích bị xâm hại, tính tới thời điểm chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự huyện T khởi kiện thì đã hết thời hiệu khởi kiện, do đó không chấp nhận yêu cầu của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện T về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 4860, quyền số 03ATP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/8/2012 của Văn phòng công chứng T vô hiệu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Công T trình bày:

Ngày 03/7/2012 Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh A đã xét xử vụ án và có bản án số 21/2012/DSST giữa ông Võ Công T với ông Võ Văn L và bà Đặng Thị Bích N phải trả số tiền 285.956.000 đồng. Sau đó, anh L và chị N không thi hành bản án nêu trên. Ngày 03/8/2012 anh L, chị N đã chuyển nhượng cho anh Trần Đình P và chị Nguyễn Cao Thanh T diện tích 12.228m², thửa số 1789, tờ bản đồ 04, tọa lạc ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh A và đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H00058dH ngày 12/4/2005 do anh Trần Đình P và chị Nguyễn Cao Thanh T đứng tên.

Thi hành án đã ra quyết định kê biên tài sản trên để thi hành bản án cho anh T nhưng đến nay vẫn chưa thi hành án được do tài sản đã chuyển tên cho anh Trần Đình P và chị Nguyễn Cao Thanh T đứng tên.

Trước đây anh có yêu cầu độc lập, yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích 12.228m², thửa số 1789, tờ bản đồ 04, đất tọa lạc ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh A theo giấy chứng nhận QSDĐ số H00058dH do UBND huyện T cấp ngày 12/4/2005 mà vợ chồng anh L chị N đã chuyển nhượng cho anh P chị T để đảm bảo thi hành án nhưng anh đã có đơn xin rút yêu cầu độc lập, không yêu cầu Tòa án xem xét phần này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Đình P và chị Nguyễn Cao Thanh T trình bày:

Anh Trần Đình P và chị Nguyễn Cao Thanh T có nhận chuyển nhượng của ông Võ Văn L và chị Đặng Thị Bích N QSDĐ diện tích 12.228m², số thửa 1789, tờ bản đồ 04, tọa lạc ấp M, xã Đ, huyện T, tỉnh A theo giấy chứng nhận QSDĐ số H00058dH do UBND huyện T cấp ngày 12/4/2005. Anh P, chị T cùng anh L, chị N đã đến Văn phòng công chứng T thực hiện ký kết hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 4860, quyền số 03ATP/CC-SCC/HĐGD được Văn phòng công chứng T công chứng ngày 03/8/2012. Ngày 09/8/2012 anh P, chị T đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH00058. Việc chuyển nhượng QSDĐ giữa anh P, chị T với anh L, chị N đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nên anh P, chị T không chấp nhận đối với yêu cầu của thi hành án về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng công chứng vô hiệu. Trước đây, anh P có yêu cầu Văn phòng công chứng T và UBND huyện T phải bồi thường thiệt hại 850.000.000đ, nếu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ vô hiệu. Nay anh không yêu cầu nữa vì anh cho rằng việc mua bán giữa anh với anh L, chị N là hợp pháp nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Tại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (do ông Nguyễn Văn B đại diện).

Tuyên bố văn bản công chứng của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Võ Văn L và chị Đặng Thị Bích N với anh Trần Đình P và chị Nguyễn Cao Thanh T được công chứng số 4860, quyền số 03ATP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/8/2012 của Văn phòng công chứng T vô hiệu toàn bộ.

Dành quyền cho anh Trần Đình P và chị Nguyễn Cao Thanh T được quyền khởi kiện ở một vụ án khác khi có yêu cầu.

Đình chỉ phần yêu cầu của anh Võ Công T yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số CH00058 do UBND huyện T cấp ngày 09/8/2012 cho anh Trần Đình P và chị Nguyễn Cao Thanh T.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/11/2017 Văn phòng công chứng T là bị đơn có đơn kháng cáo và ngày 02/12/2017 ông Trần Đình P và bà Nguyễn Cao Thanh T rúc là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo, cùng yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, với các lý do sau: Chấp hành viên Chi cục Thi hành án không có quyền khởi kiện; thời hiệu khởi kiện đã hết; ông bà là người nhận chuyển nhượng ngay tình, vào thời điểm nhận chuyển nhượng ông bà không nhận được thông báo ngăn chặn của cơ quan thi hành án và quá trình giải quyết vụ án ông bà không được giải thích về hậu quả của việc tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn trình bày: văn phòng công chứng T tiến hành công chứng hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông L bà N và ông P bà T là thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định, yêu cầu Tòa án hủy bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – ông Trần Đình P trình bày: Ông nhận chuyển nhượng QSDĐ của ông L bà N là ngay tình, khi nhận chuyển nhượng ông không nhận được thông báo nào của cơ quan thi hành án ngăn chặn việc chuyển nhượng tài sản nêu trên và hiện nay vợ chồng ông đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSDĐ nên yêu cầu Tòa án hủy bản án sơ thẩm.

Ông L, bà N và bà Tvắng mặt nên không trình bày ý kiến.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010 của Bộ Tư pháp – Tòa án nhân dân tối cao – Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Luật Thi hành án dân sự 2008 thì việc Chấp hành viên Chi Cục Thi hành án dân sự huyện T khởi kiện yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu là đúng theo quy định của pháp luật.

Văn phòng công chứng T khi công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không xem xét đối tượng chuyển nhượng có đang tranh chấp hay không và người chuyển nhượng có phải thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với người khác hay không mà tiến hành công chứng hợp đồng là không phù hợp quy định.

Quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm và tại phiên tòa người kháng cáo không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Đối với các đương sự vắng mặt: Ông Võ Văn L và bà Đặng Thị Bích N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

Đối với bà Nguyễn Cao Thanh T là đương sự có kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Tuy nhiên, bà T có cùng nội

dung kháng cáo với ông Trần Đình P nên khi xem xét yêu cầu kháng cáo của ông P , Hội đồng xét xử sẽ xem xét luôn nội dung kháng cáo của bà T .

Xét yêu cầu kháng cáo của ông P , bà T và Văn phòng công chứng T thấy rằng:

Căn cứ Khoản 2 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự 2008 quy định:

“Trường hợp có căn cứ xác định giao dịch liên quan đến tài sản thi hành án nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án thì Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án để yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó.

Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông báo mà người được thi hành án không yêu cầu thì Chấp hành viên yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó”.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 75 nêu trên, thì trong trường hợp người được thi hành án không yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P , bà T với ông L, bà N là vô hiệu thì Chấp hành viên sẽ yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó là vô hiệu.

Theo đơn khởi kiện ngày 09/3/2017 của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự (do ông Nguyễn Văn B đại diện) thì yêu cầu của chấp hành viên là yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P , bà T với ông L, bà N vô hiệu là phù hợp với quy định của khoản 2 Điều 75 nêu trên.

Nhưng khi thụ lý và giải quyết tòa án cấp sơ thẩm lại cho rằng yêu cầu này thực chất là yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và giải quyết là không đúng yêu cầu của đương sự, xác định sai quan hệ pháp luật tranh chấp.

Mặt khác, chấp hành viên không phải là một trong các bên liên quan trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này nên không có quyền tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, yêu cầu của chấp hành viên trong trường hợp này thực chất là việc dân sự, yêu cầu Tòa án xem xét tính hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng để xác định hợp đồng có hiệu lực hay vô hiệu, nếu vô hiệu thì quyền sử dụng đất này vẫn thuộc về ông L, bà N , cần phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P , bà T thì cơ quan thi hành án sẽ kê biên tài sản này để cưỡng chế thi hành án cho người được thi hành án là ông T . Cấp sơ thẩm xác định Văn phòng công chứng T là bị đơn để giải quyết và buộc Văn phòng công chứng T phải chịu án phí sơ thẩm do chấp nhận yêu cầu của chấp hành viên là không đúng. Lẽ ra khi thụ lý đơn khởi kiện thì Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo cho chấp hành viên sửa đổi đơn khởi kiện thành đơn yêu cầu và thụ lý giải quyết theo trình tự thủ tục giải quyết việc dân sự, nếu chấp hành viên không thực hiện thì trả lại đơn cho chấp hành viên theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trường hợp đã thụ lý thì phải đình chỉ trả lại đơn khởi kiện cho chấp hành viên.

Theo quy định tại Điều 52 của Luật công chứng thì Chấp hành viên không phải là chủ thể có quyền yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, cấp sơ

thẩm thụ lý giải quyết yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu cũng là không đúng.

Do đó việc thụ lý và giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cần phải hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ việc giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện cho chấp hành viên. Nếu chấp hành viên thực hiện theo khoản 2 Điều 75 nêu trên thì làm đơn yêu cầu Tòa án tỉnh giải quyết yêu cầu tuyên bố giao dịch chuyển quyền sử dụng đất vô hiệu. Vì yêu cầu này sẽ liên quan đến việc xem xét có hủy giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho ông P bà T hay không nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh A .

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu, trả lại tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông P , bà T và Văn phòng công chứng T .

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 308, Điều 311, khoản 3 Điều 148 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Hủy bản án sơ thẩm số 73/2017/DS-ST ngày 13/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 47/2017/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2017 về “Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” của Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

Về án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn lại cho ông Võ Công T số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003166 ngày 24/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A .

Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Hoàn lại cho ông Trần Đình P và bà Nguyễn Cao Thanh T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000824 ngày 06/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A .

- Hoàn lại cho Văn phòng công chứng T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000789 ngày 24/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A .

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND. A;
- TAND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T
- - Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRẦN HOÀNG VŨ